PHỤ LỤC

Phụ lục 1

13 điều kiện lao động có hại cấm sử dụng lao động chưa thành niên

1. Lao động thể lực quá sức (mức tiêu hao năng lượng lớn hơn 4 kcal/phút, nhịp tim 120/phút);

2. Tư thế làm việc gò bó, thiếu dưỡng khí;

3. Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất có khả năng gây biến đổi gien, gây ảnh hưởng xấu đến chuyển hoá tế bào, gây ung thư, gây tác hại sinh sản lâu dài (gây thiểu năng tinh hoàn, thiểu năng buồng trứng), gây bệnh nghề nghiệp và các tác hại khác.

4. Tiếp xúc với các yếu tố gây bệnh truyền nhiễm;

5. Tiếp xúc với chất phóng xạ (kể cả các thiết bị phát tia phóng xạ);

6. Tiếp xúc với điện từ trường ở mức quá giới hạn cho phép;

7. Trong môi trường có độ rung ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép;

8. Nhiệt độ không khí trong nhà xưởng trên 40^0C về mùa hè và trên 35^0C về mùa đông, hoặc chịu ảnh hưởng của bức xạ nhiệt cao;

9. Nơi có áp suất không khí cao hơn hoặc thấp hơn áp suất khí quyển;

10. Trong lòng đất;

11. Nơi cheo leo nguy hiểm;

12. Nơi làm việc không phù hợp với thần kinh, tâm lý người chưa thành niên;

13. Nơi gây ảnh hưởng xấu tới việc hình thành nhân cách.

Phụ lục 2
Danh mục 81 công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên

1. Trực tiếp nấu rót và vận chuyển kim loại lỏng, tháo rỡ khuôn đúc làm sạch sản phẩm đúc ở các lò:

- Lò điện hồ quang (không phân biệt dung tích).
- Lò bằng luyện thép.
- Lò chuyển luyện thép.
- Lò cao.
-Lò quay bilo luyện gang .

2. Cán kim loại nóng.

3. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì thiếc, thuỷ ngân, kẽm, bạc).

4. Đốt và ra lò luyện cốc.

5. Đốt lò đầu máy hơi nước.

6. Hàn trong thùng kín, hàn ở vị trí có độ cao trên 5 m so với mặt sàn công tác.

7. Đào lò giếng.

8. Đào lò và các công việc trong hầm lò hoặc ở hố sâu hơn 5 m.

9. Cậy bẩy đá trên núi.

10. Lắp đặt giàn khoan.

11. Làm việc ở giàn khoan trên biển.

12. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

13. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn, bắn mìn.

14. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 atmotphe trở lên (như máy khoan, máy búa và các máy tương tự gây những chấn động không bình thường cho thân thể người ...)

15. Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ.

16. Điều khiển cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện (Trừ palăng xích kéo tay).

17. Móc buộc tải trọng cho cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện

18. Điều khiển thang máy chở người và hàng hoá hoặc riêng cho hàng hoá, điều khiển các máy nâng.

19. Lái máy thi công (như máy xúc, máy gạt ủi, xe bánh xích...).

20. Lái máy kéo nông nghiệp.

21. Vận hành tàu hút bùn.

22. Vận hành nồi hơi.

23. Vận hành máy hồ vải sợi.

24.Cán ép tấm da lớn, cứng.

25. Khảo sát đường sông.

26. Đổ bê tông dưới nước .

27. Thợ lặn.

28. Làm việc trong thùng chìm.

29. Làm việc trên máy bay.

30. Lắp đặt sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế

31. Lắp đặt, sửa chữa cáp ngầm, cáp treo của đường dây điện thông tin.

32. Trực tiếp đào gốc cây có đường kính lớn hơn 40 cm.

33. Đốn hạ những cây thẳng đứng đường kính từ 35 cm trở lên, cưa cắt cành, tỉa cành trên cao.

34. Vận xuất gỗ lớn, xeo bắn, bốc xếp gỗ có đường kính từ 35 cm trở lên bằng thủ công, bằng máng gỗ, bằng cầu trượt gỗ.

35. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

36. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

37. Cưa xẻ gỗ thủ công 2 người kéo (chỉ cấm đối với nữ).

38. Công việc trên dàn dáo hoặc trên rầm xà cao hơn 5 m và các công việc tương tự.

39. Lắp dựng, tháo dỡ hoặc thay đổi dàn dáo (trừ trường hợp phụ việc làm trên mặt đất hoặc trên sàn nhà).

40. Các công việc khai thác tổ yến; khai thác phân dơi.

41. Các công việc trên tàu đi biển.

42. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đá.

43. Công việc phải làm một mình trên đường sắt, trong hầm núi, trong các công trình ngầm, hoặc ở nơi tầm nhìn của người công nhân không vượt quá 400m, hoặc nơi giao thông rất khó khăn.

44. Công việc di chuyển, nối hoặc tách toa xe trong xưởng máy, trên đường sắt.

45. Xẻ gỗ bằng máy cưa đĩa và máy cưa vòng.

46. Đưa vật liệu vào máy nghiền đá và làm việc với máy nghiền đá.

47. Vận hành các máy bào trong nghề gỗ.

48. Vận hành máy gia công kim loại bằng các máy rèn, dập, ép, cắt sử dụng hơi nước, khí nén hoặc bằng điện.

49. Lắp đặt, sửa chữa, lau chùi khuôn máy rèn, dập, ép, cắt kim loại (không phân biệt máy hơi nước, khí nén, điện hoặc cơ).

50. Các công việc đóng vỏ tầu (tầu gỗ, tầu sắt) phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng từ 20 kg trở lên.

51. Khối lượng mang vác không được vượt quá:

Phân loại theo tu	Giới tính	Công việc gián đoạn (kg)	Công việc liên tục
từ 15 tuổi (180 tháng) đến dưới 16 tổi (192 tháng)	Nữ Nam	12 15	8 10
Từ 16 tuổi (192 tháng) đến dưới 18 tuổi (216 tháng)	Nữ Nam	25 30	15 20

52. Vận hành, trực các trạm điện hạ áp, trung áp và cao áp.

53. Kiểm tra, sửa chữa và xử lý các mạch điện có điện thế 700 V trong trường hợp dòng điện một chiều;

> 220V trong trường hợp dòng điện xoay chiều và các vật duy trì mạch điện ấy.

54. Châm lửa cho máy đốt dầu tiêu thụ từ 400l/giờ.

55. Chế tạo, sử dụng, vận chuyển các sản phẩm nguy hiểm: chất nổ, chất dễ cháy, chất ô xy hoá, khí đốt, thuốc súng, đạn dược, pháo có nguy cơ gây nổ, cháy.

56. Vận hành hệ thống điều chế và nạp axetylen, oxy, hydro, clo và các khí hoá lỏng.

58. Vận hành hệ thống lạnh (làm nước đá, đông lạnh).

59. Sửa chữa lò, thùng, tháp kín, đường ống trong sản xuất hoá chất;

60. Làm việc ở lò lên men thuốc lá, lò sấy điếu thuốc lá.

61. Đốt lò sinh khí nấu thuỷ tinh, thổi thuỷ tinh bằng miệng.

62. Tráng paraphin trong bể rượu;

63. Công việc tiếp xúc với xăng, dầu trong hang, hầm: giao nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu;

64. Tuyển khoáng chì.

65. Cán, kéo, dập sản phẩm chì, mạ chì.

66. Lưu hoá, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn như: thùng, két nhiên liệu, lốp ô tô.

67. Các công việc tiếp xúc dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenon, vận hành nồi đa tụ keo phenon.

68. Nạo vét cống ngầm, công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn hôi thối.

69. Công việc thiêu huỷ hoặc sát sinh.

70. Mổ tử thi, liệm mai táng người chết, bốc mồ mả.

71. Công việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

72. Phục vụ trong tiệm rượu, tiệm nhảy, trong nghề phục vụ giải trí.

73. Trực tiếp nuôi thú dữ hoặc động vật có nọc độc.

74. Công việc bị bức xạ bởi tia rađi, tia X và các tia có hại khác.

75. Công việc ở đài phát thanh, phát sóng tần số rađiô như đài phát thanh, phát hình và trạm ra đa, trạm vệ tinh viễn thông v.v... bị ô nhiễm bởi điện từ trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

76. Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất gây biến đổi gien :

- 5 Flioro- uracil;
- Benzen.

77. trực tiếp tiếp xúc với các hoá chất gây tác hại sinh sản lâu dài (như: gây thiểu năng tinh hoàn, thiểu năng buồng trứng):

- Estrogen;
- Axít cis-retinoic;
- Cacbaryl;
- Dibromuaclo propan (DBCP);
- Toluendiamin và dinitrotoluen;
- Polyclorin biphenyl (PCBs);
- Polybromua biphenyl (PBBs).

78. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm: Sản xuất, đóng gói, pha chế, phun thuốc, khử trùng kho) với các hoá chát trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ vừ một số hoá chất có khả năng gây ung thư sau đây:

- 1,4 butanediol, dimetansunfonat;
- 4 aminnobiphenyl;
- Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;
- Asen (hay thạch tín), can xi asenat;
- Dioxin;
- Dicloromethyl-ete;
- Các loại muối cromat không tan;
- Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;
- Xyclophotphamit
- Dietylstilboestol
- 2, Naphtylamin

- N, N - di (Cloroetyl). 2. Naphtylamin;
- Thori dioxyt;
- Theosufan
- Vinyl clorua, vinyl clorid;
- 4- amino, 10- metyl flolic axít;
- Thuỷ ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;
- Ni tơ pentoxyt;
- 2,3,7,8 tetracloro dibenzen furan;
- 2- alphaphenyl- beta axetyletyl
- Axety salixylic axít
- Asparagin;
- Benomyl;
- Boric axít;
- Cafein;
- Dimetyl sunfoxid;
- Direct blue-1;
- Focmamid;
- Hydrocortison, Hydrocortission axetat;
- Iod (kim loại);
- Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với xăng sơn, mực in có chứa chì, sản xuất ắc qui, hàn chì)
- Mercapto, purin;
- Kali bromua, kali iodua;
- Propyl- thio- uracil;
- Ribavirin
- Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;
- Tetrametyl thiuram disunfua;
- Trameinnolon axetonid;
- Triton WR-1339;
- Trypan blue;
- Valproic axit
- Vincristin sunfat;
- Khí dụng Vinazol.

79. Tiếp xúc thường xuyên (mà trang bị bảo hộ không đảm bảo yêu cầu phòng chống hơi độc, khí độc, bụi độc) với các hoá chất sau đây:

- Oxyt cacbon (CO): như vận hành lò tạo khí than, thải xỉ;
- Các loại thuốc nhuộm có gốc anilin, xylizin, toluzin, auramin;
- Các hợp chất có gốc xianua (-CN-).
- Phốt pho và các hợp chất P2O5, P2S5, PCl3, H3P;
- Tri nitro toluen (TNT);
- Mangan dioxyt (MnO2);
- Photgein (COCl2);
- Disunfua cacbon (CS2);
- Oxit nitơ và axít nitric;
- Anhydrit sunfuaric và axít sunfuaric;
- Đất đèn (CaC2) như vận hành lò đất đèn dạng hở, thải xỉ.

80. Trực tiếp tiếp xúc với các hoá chất gây nghiện và các chế phẩm của nó như bào chế dược phẩm có thành phần moocfin. efedrin, sedusen...

81. Hàng ngày tiếp xúc với hơi gây mê, làm việc ở khoa hồi sức cấp cứu, ở khoa lây của các cơ sở y tế, các trung tâm truyền máu, các cơ sở sản xuất vắcxin phòng bệnh, tham gia dập tắt các ổ dịch, làm việc ở khu điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm;

Phụ lục 3
Danh mục tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn - vệ sinh lao động

TT	Số hiệu TCVN	Tên tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn chung		
1	2287 - 78	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Quy định cơ bản.
2	2288 - 78	Các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất. Phân loại.
3	2289 - 78	Quá trình sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn.
4	2290 - 78	Thiết bị sản xuất . Yêu cầu chung về an toàn.
5	2291 - 78	Phương tiện bảo vệ người lao động, phân loại.
6	3153 - 79	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa.
7	3157 - 79	Thuật ngữ định nghĩa cơ bản về bảo hộ lao động.
Tiêu chuẩn an toàn về các chất độc hại		
8	3164 - 79	Các chất độc hại. Phân loại, yêu cầu chung về an toàn.
9	3570 - 91	An toàn sinh học, những yêu cầu chung.
10	4044 - 85	Quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra.
11	4512 - 88	Quy phạm vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển
12	5507 - 91	Hoá chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất.
Bảo vệ chống cháy nổ		
13	1769 - 75	Hồ liệu kim loại đen. Yêu cầu an toàn về phòng nổ khi gia công và luyện lại.
14	2622 - 95	Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế.
15	3254 - 89	An toàn cháy. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 3524-79
16	3255 - 86	An toàn nổ. Yêu cầu chung. Thay thế TCVN 3255 - 79
17	3890 - 84	Phương tiện và thiết bị chữa cháy. Bố trí bảo quản, kiểm tra và bảo dưỡng.

18	3991 - 85	Tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa.
19	4007 - 85	Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phòng và chữa cháy.
20	4337 - 86	Xà lan giao nhận xăng dầu vận chuyển. Yêu cầu kỹ thuật đo lường.
21	4532 - 88	Trạm cấp phát xăng dầu.
22	4586 - 97	Quy phạm an toàn bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ. Thay thế TCVN 4586-88.
23	4878 - 89	(ISO 3841-1977) Phân loại cháy.
24	4879 - 89	(ISO 6309-1987) Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn.
25	4933 - 89	(ISO 6826-1982) Động cơ đốt trong kiểu pit-tông. Phòng chống cháy.
26	5040 - 90	(ISO 6690 - 1986) Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật.
27	5279 - 90	An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung.
28	5314 - 91	Dàn khoan biển. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Phòng và chữa cháy.
29	5303 - 90	An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa
30	5684 - 92	An toàn các công trình xăng dầu. Yêu cầu chung.
31	6174 - 97	Vật liệu nổ công nghiệp. Quy phạm an toàn trong sản xuất và nghiệm thu, thử nổ
Chiếu sáng nhân tạo		
32	2062 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy, xí nghiệp dệt thoi sợi bông.
33	2063 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy cơ khí.
34	3257 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp.
35	3258 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy đóng tàu.
36	3743 - 83	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy công nghiệp và công trình công nghiệp.

37	4213 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến cao su.
38	4436 - 86	Nguồn sáng, phương pháp đo thông số ánh sáng.
39	4691 - 89	Đèn điện chiếu sáng. Yêu cầu an toàn chung.
40	5176 - 90	Chiếu sáng nhân tạo. Phương pháp đo độ dọi.
Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân		
41	1598 - 74	Khẩu trang chống bụi.
42	1599 - 74	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân luyện kim.
43	1594 - 74	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nam công nhân luyện kim.
44	1600 - 83	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nam công nhân.
45	1601 - 83	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nữ công nhân.
46	1841 - 76	Bao tay bảo hộ lao động bằng da, giả da và bạt.
47	2603 - 87	Mũ bảo hộ lao động cho công nhân hầm mỏ.
48	2604 - 78	Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí.
49	2605 - 78	Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật.
50	2606 - 78	Phương tiện bảo vệ tay. Phân loại.
51	2607 - 78	Quần áo bảo hộ lao động. Phân loại.
52	2608 - 78	Giầy bảo hộ lao động bằng da và vải. Phân loại.
53	2609 - 78	Kính bảo hộ lao động. Phân loại.
54	2610 - 78	Quần áo bảo hộ lao động. Danh mục các chỉ tiêu chất lượng.
55	3154 - 79	Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp xác định thị trường (trường nhìn).
56	3155 - 79	Giầy bảo hộ lao động bằng da, bằng vải. Danh mục các chỉ tiêu chất lượng.
57	3156 - 79	Phương tiện bảo vệ tay. Danh mục chỉ tiêu chất lượng.

58	3579 - 81	Kính bảo hộ lao động. Mắt kính không màu.
59	3580 - 81	Kính bảo hộ lao động. Cái lọc sáng bảo vệ mắt.
60	3581 - 81	Kính bảo hộ lao động. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử.
61	3740 - 82	Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ hộp lọc đối với các chất dạng hơi.
62	3741 - 82	Hộp lọc dùng cho mặt nạ công nghiệp với chất độc ô-xít cacbon
63	3742 - 82	Hộp lọc dùng cho mặt nạ công nghiệp với chất độc dạng khí.
64	4357 - 86	Giầy bảo hộ lao động cho công nhân đi lô cao su.
65	4498 - 88	Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hoá
66	4530 - 88	Khi sử dụng phương tiện cá nhân, phương pháp sinh lý.
67	4742 - 89	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân đi lô cao su.
68	5039 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt, cái lọc tia cực tím.
69	5082 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt. Yêu cầu kỹ thuật
70	5083 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng cho hàn và các kỹ thuật liên quan, cái lọc sáng
71	5111 - 90	Xác định khả năng làm việc của người khi sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp sinh lý.
72	5203 - 90	(ISO 2801-1973) Quần áo bảo hộ lao động chống nóng và lửa. Kiến nghị chung cho người sử dụng và chịu trách nhiệm sử dụng.
73	5243 - 90	(ISO 2801-1973) Quần áo bảo hộ lao động chống nóng và lửa. Kiến nghị chung cho người sử dụng và chịu trách nhiệm sử dụng.
74	5586 - 91	Găng cách điện (BBAD điều 2.4).
An toàn máy móc công nghệ		
75	02-75	Quy phạm an toàn bình chịu áp lực.

76	09-77	Quy phạm an toàn đường ống dẫn hơi và nước nóng.
77	2284 - 78	Tiêu chuẩn máy biến áp hàn một pha.
78	2292 - 78	Công việc sơn.Yêu cầu chung về an toàn.
79	2293 - 78	Gia công gỗ.Yêu cầu chung về an toàn.
80	2294 - 78	Nhiệt luyện kim loại.Yêu cầu chung về an toàn.
81	2870 - 79	Rơ le áp suất Pdn đến 100N/cm^2.
82	032 - 83	Quy trình kiểm tra an toàn chai áp lực.
83	02 - 90	Quy trình khám nghiệm bình áp lực.
84	3146 - 86	Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế : TCVN 3146-79.
85	3147 - 90	Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ . Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế: TCVN 3147 - 79. Sx1(90).
86	3148 - 79	Băng tải. Yêu cầu chung về an toàn.
87	3149 - 79	Tạo các lớp phủ kim loại và các lớp phủ vô cơ. Yêu cầu chung về an toàn.
88	3152 - 79	Dụng cụ mài. Yêu cầu về an toàn.
89	3187 - 79	Tiêu chuẩn máy phát hàn.
90	3259 - 92	Máy biến áp và cuộn kháng điện lực. Yêu cầu về AT. Thay thế: TCVN 3259 - 79. SX 1(92)
91	3288 - 79	Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn.
92	23-81	Quy phạm an toàn nồi hơi.
93	4162 - 82	Xi téc ô tô. Yêu cầu an toàn .
94	3748 - 83	Máy gia công kim loại. Yêu cầu chung về an toàn.
95	4163 - 85	Máy điện cầm tay. Yêu cầu chung về an toàn.
96	4206 - 86	Hệ thống lạnh. Kỹ thuật an toàn.
97	4244 - 86	Quy phạm kỹ thuật an toàn thiết bị nâng.
98	4245 - 86	Quy phạm kỹ thuật an toàn và kỹ thuật vệ sinh trong sản xuất, sử dụng axetylen, oxy để gia công kim loại.

99	4530 - 88	Tiêu chuẩn thiết kế kho xăng dầu.
100	2296 - 89	Thiết bị rèn ép. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế: TCVN 2296-78
101	4717 - 89	Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn.
102	4723 - 89	Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.
103	4725 - 89	Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.
104	4726 - 89	Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang thiết bị điện.
105	4730 - 89	Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu chung về an toàn.
106	4744 - 89	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong các cơ sở cơ khí. Thay thế: QPVN 10-77
107	4750 - 89	(ST SEV 2153-80) Vỏ bảo vệ đá mài. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật.
108	4755 - 89	(ST SEV 4474-84) Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thuỷ lực.
109	5109 - 89	Thiết bị axetylen. Yêu cầu chung về an toàn.
110	5178 - 90	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên. Thay thế QPVN 22-81.
111	5179 - 90	(ST SVE 5312 - 85) Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thuỷ lực về an toàn.
112	5180 - 90	(ST SEV 1727 - 86) Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn.
113	5181 - 90	Thiết bị nén khí. Yêu cầu chung về an toàn.
114	5183 - 90	(ST SEV 499 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng.
115	5184 - 90	(ST SEV 500 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng đối với kết cấu máy khoan.
116	5185 - 90	(ST SEV 540 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy tiện.

117	5186 - 90	(ST SEV 576 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay.
118	5187 - 90	(ST SEV 577 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang.
119	5188 - 90	(ST SEV 578 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, sọc và chuốt.
120	5206 - 90	(ST SEV1718- 79) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với đối trọng và tổng trọng.
121	5207 - 90	(ST SEV1722-88) Máy nâng hạ cẩu contenơ. Yêu cầu về an toàn.
122	5208 - 90	(ST SEV 1723-88) Máy nâng hạ. Yêu cầu về an toàn.
123	5209 - 90	(ST SEV 2689-80) Máy nâng hạ. Yêu cầu về an toàn đối với thiết bị điện.
124	5236 - 91	Quy phạm khai thác mỏ lộ thiên.
125	5308 - 91	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng. Thay thế QPVN 14-79.
126	5331 - 91	Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với bình sinh khí.
127	5332 - 91	Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu thiết bị công nghệ chính.
128	5334 - 91	Thiết bị điện kho dầu và sản phẩm dầu. Quy phạm thiết bị an toàn trong thiết kế và lắp đặt.
129	5346 - 91	(ST SEV 5307 - 85) Kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi nước nóng. Yêu cầu chung đối với việc tính độ bền.
130	5636 - 91	Thiết bị đúc. Yêu cầu an toàn.
131.	5650 - 92	Ô tô, hệ thống phanh. Yêu cầu an toàn.
132.	5662 - 92	Máy kéo và máy nông nghiệp. Yêu cầu an toàn chung.
133.	5663 - 92	Thiết bị lạnh. Yêu cầu an toàn.
134.	5744 - 93	Thang máy.Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng.
135.	6004 - 95	Thay thế các chương I, II, III, IV, VI và chương VII của QPVN 23 - 81 - Nồi hơi.

136.	6005 - 95	Thay thế cho chương V của QPVN 23 - 81 - Nồi hơi.
137.	6006 - 95	Thay thế cho các chương VIII, IX, X và chương XIV của QPVN 23 - 81 - Nồi hơi.
138.	6007 - 95	Thay thế các chương X, X - QPVN 23 - 81 - Nồi hơi.
139.	6008 - 95	Thay thế cho chương V của QPVN 23 - 81 -Nồi hơi ; các chương V, VI của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
140	6153 - 96	Thay thế cho các chương I,II, III ; cho các phần 1, 2, 3 và 4 của chương IV; chương V; phần 1 chương X của QPVN - 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
141	6154 - 96	Thay thế phần 6 chương IV; phần 2 chương XI của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
142	6155 - 96	Thay thế cho chương VI,VII; phần 3, 4 chương X; phần 3, 4 chương XI của QPVN 2 - 75- Bình chịu áp lực.
143	6156 - 96	Thay thế cho phần 2 chương X, phần 2 chương XI và chương XV của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
An toàn về điện		
144	2282 - 93	Cầu dao đảo chiều và cầu dao cách ly.
145	2295 - 78	Tủ điện của thiết bị phân phối và trạm của biến áp trọn bộ. Yêu cầu về an toàn.
146	2408 - 77	Ổ và phích cắm điện một pha.
147	2572 - 78	Biển báo an toàn về điện.
148	3144 - 79	Sản phẩm kỹ thuật điện. Yêu cầu chung về an toàn.
149	3145 - 79	Khí cụ đóng ngắt mạch điện, điện áp 1000V. Yêu cầu về an toàn .
150	3195 - 79	Tiếp điểm điều khiển bằng từ
151	3256 - 79	An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa.
152	244 - 85	Công tắc, cầu dao, dây cháy, cầu cháy
153	4145 - 85	Thiết bị ngắt điện bảo vệ người dùng ở các máy và ở các dụng cụ điện di động có điện áp 1000v.
154	4476 - 87	Dụng cụ đo điện. Yêu cầu chung.

156	5130 - 90	Ấm điện. Yêu cầu kỹ thuật.
157	2699 - 92	Dụng cụ điện sinh hoạt. Yêu cầu chung về an toàn và phương pháp thử.
158	3259 - 92	Máy biến áp và cuộn kháng điện lực. Yêu cầu về AT. Thay thế: TCVN 3259 - 79. SX 1(92)
159	3620 - 92	Máy điện quay. Yêu cầu an toàn . Thay thế TCVN 3620 - 81. SX 1(92).
160	3620 - 92	Máy điện quay. Yêu cầu an toàn . Thay thế TCVN 3620 - 81. SX 1(92).
161	3623 - 81	Khí cụ điện mạch chuyển mạch điện áp đến 1000V.
162	3661 - 81	Thiết bị phân phối điện áp đến 500 V
163	3661 - 82	Thiết bị phân phối điện áp đến10KV
164	3718 - 82	Trường điện từ tần số Rađiô. Yêu cầu chung về an toàn.
165	4086 - 85	An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu chung.
166	4114 - 85	Thiết bị kỹ thuật điện có điện áp lớn hơn 1000V. Yêu cầu về an toàn.
167	4691 - 89	Đèn điện chiếu sáng. Yêu cầu an toàn chung.
168	3787 - 83	Rơ le điện . Thuật ngữ định nghĩa.
169	4726 - 89	Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang thiết bị điện.
170	4756 - 89	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.
171	4759 - 93	Sứ đỡ đường dây điện áp đến 35KV.
172	4912 - 89	Khí cụ điện áp đến 1000V.
173	5180 - 90	(ST SEV 1727 - 86) Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn.
174	5170 - 90	Sứ cách điện kiểu xuyến điện áp đến 35KV.
175	5172 - 90	Cái cách điện. Yêu cầu độ bền điện.
176	5173 - 90	Máy cắt điện tự động dòng điện đến 6300A.
177	5174 - 90	Máy cắt điện tự động điện áp đến 1000V

178	5556 - 91	Thiết bị điện hạ áp. Yêu cầu chung về bảo vệ chống điện giật.
179	5587 - 91	Sào cách điện (BBAD điều 1.11)
180	5589 - 91	Thảm cách điện (BBAD điều 1.8 và 1.9)
181	5588 - 91	Ủng cách điện (BBAD điều 2.4).
182	5626 - 91	Giấy cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
183	5627 - 91	Giấy cách điện. Phương pháp thử.
184	5628 - 91	Tấm cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
185	5629 - 91	Tấm cách điện. Phương pháp thử.
186	5630 - 91	Băng dính cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
187	5631 - 91	Băng dính cách điện. Phương pháp thử.
188	5659 - 92	Thiết bị sản xuất. Bộ phận điều khiển. Yêu cầu an toàn.
189	5699 - 92	An toàn sử dụng điện sinh hoạt.
190	5717 - 93	Van chống sét.
191	5767 - 93	Cầu chì điện áp trên 1000V.
192	5768 - 93	Cầu dao điện áp trên 1000V.
193	5769 - 93	Sứ máy biến áp điện. Lực điện áp trên 35KV.
Vệ sinh và môi trường		
194	3150 - 79	Phương pháp đo tiếng ồn tại chỗ làm việc.
195	3151- 79	Các phương pháp xác định đặc tính ồn của máy.
196	3985 - 85	Tiếng ồn, mức cho phép tai các vị trí lao động.
197	4814 - 89	Máy điện quay. Mức ồn cho phép.
198	4815 - 89	Máy điện quay. Xác định mức ồn.
199	5125 - 89	Rung các giá trị cho phép tại nơi làm việc.
200	5127 - 90	Rung cục bộ, giá trị cho phép đánh giá.
201	5136 - 90	Tiếng ồn. Yêu cầu chung và phương pháp đo.

202	5182 - 90	Máy cắt kim loại. Tiếng ồn cho phép.
203	5419 - 91	Máy cầm tay. Mức ồn cho phép.
204	5452 - 91	Cơ sở giết mổ gia súc. Yêu cầu vệ sinh.
205	5508 - 91	Không khí vùng làm việc vi khí hậu. Phương pháp đo.
206	5509 - 91	Không khí vùng làm việc bụi chứa silic. Nồng độ tối đa cho phép và đánh giá.
207	5585 - 91	Công tác lặn. Yêu cầu về an toàn.
Bảo vệ phòng chống phóng xạ		
208	1638 - 75	Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Bộ dò bức xạ ion hoá.
209	3527 - 82	Chất thải phóng xạ và bán phóng xạ, tẩy xạ, ion khí phóng xạ. Thuật ngữ và định nghĩa.
210	3728 - 82	Chất thải phóng xạ và lẫn xạ.
211	4397 - 87	Quy phạm an toàn bức xạ ion hoá.
212	4498 - 88	Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hoá. Yêu cầu kỹ thuật chung.
213	4985 - 89	Quy phạm vận chuyển an toàn chất phóng xạ.
214	5134 - 90	An toàn bức xạ thuật ngữ và định nghĩa.
Hệ thống báo động và báo trước		
215	5041 - 90	(ISO 7731 - 1986) Tín hiệu báo nguy hiểm ở nơi làm việc. Tín hiệu âm thanh báo nguy.
216	5053 - 90	Mầu sắc tín hiệu và dấu hiệu an toàn.
217	5500 - 91	(ISO 8201 - 1997) Âm học. Tín hiệu âm thanh sơ tán khẩn cấp.
Các tiêu chuẩn ngành		
218	Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002	Ban hành 7 tiêu chuẩn và 21 thông số kỹ thuật về vệ sinh lao động.
219	Quyết định của	Các tiêu chuẩn sức khoẻ ngành

	Bộ Y tế	
220	TCN 66 - 77	Quy phạm kỹ thuật an toàn lao động vận hành khai thác hệ thống cấp thoát nước.
221	30TCN 057 - 78	Đệm vai vải bạt.
222	30TCN 073 - 78	Găng tay bảo hộ lao động, phương pháp nghiệm thu.
223	30TCN 074 - 78	Đệm vai vải bạt. Phương pháp nghiệm thu.
224	TCN 46 - 81	Chống sét cho các công trình xây dựng.
225	TCN 23 - 81	Quy phạm an toàn về công tác lặn.
226	TCN 45 - 85	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong vận hành và sửa chữa tàu hút bùn tại hiện trường.
227	30TCN 257 - 85	Bao tay bảo hộ lao động "GD 22". Quy trình kiểm tra.
228	22 TCN 193 - 87	Lái xe ô tô. Yêu cầu sức khoẻ.
229	10 TCN 192 - 88	Quy phạm an toàn lao động trong sử dụng máy nông nghiệp.
230	52 TCN 349 - 88	Thợ lặn. Tiêu chuẩn sức khoẻ.
231	22 TCN 203 - 91	Những quy định an toàn kỹ thuật đối với tàu thuyền thô sơ, cỡ nhỏ chạy trên sông, hồ, đầm, vịnh.

Phụ lục 4: Danh mục các công ước của
Tổ chức lao động quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn

STT	Tên công ước	Ngày phê chuẩn
1	Công ước số 5 về Tuổi tối thiểu của trẻ em được vào làm việc trong các công việc công nghiệp, 1919 . (Đã bãi ước)	3/10/1994
2	Công ước số 6 về Làm việc ban đêm đối với vị thành niên, 1919.	3/10/1994
3	Công ước số 14 về Áp dụng nghỉ hàng tuần cho các cơ sở công nghiệp, 1921.	3/10/1994
4	Công ước số 27 về Ghi trọng lượng trên các kiện hàng lớn trở bằng tầu, 1929.	3/10/1994
5	Công ước số 45 về Sử dụng phụ nữ vào những công việc dưới mặt đất, 1935.	3/10/1994
6	Công ước số 80 về Sửa đổi các điều khoản cuối cùng, 1946.	3/10/1994
7	Công ước số 81 về Thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại, 1947.	3/10/1994
8	Công ước số 100 về Trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau, 1951.	7/10/1997
9	Công ước số 111 về Phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958.	7/10/1997
10	Công ước số 116 về Sửa đổi các điều khoản cuối cùng, 1961.	3/10/1994
11	Công ước số 120 về Vệ sinh trong thương mại và văn phòng, 1964.	3/10/1994
12	Công ước số 123 về Tuổi tối thiểu làm việc dưới mặt đất, 1965.	20/2/1995
13	Công ước số 124 về Kiểm tra sức khoẻ đối với lao động vị thành niên làm việc dưới mặt đất, 1965.	3/10/1994
14	Công ước số 138 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc, 1981.	24/6/2003
15	Công ước số 155 về An toàn và vệ sinh lao động, 1981.	3/10/1994
16	Công ước số 182 về Nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999.	19/12/2000

Phụ lục 5: Các mẫu báo cáo

— **Mẫu báo cáo về công tác bảo hộ lao động** được qui định tại Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐVN ngày 31/10/1998

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Tên doanh nghiệp :.....:.

Cơ quan chủ quản:.....

Tỉnh, thành phố:.....'.....

Các chỉ tiêu về BHLĐ	Số liệu
1. Lao động : - Tổng số lao động Trong dó: Số lao động nữ: - Số lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc. độc hại, nguy hiểm (Loại IV, V, VI) Trong đó : Số lao dộng nữ : **2.Tai nạn lao động:** - Tổng số vụ tai nạn Lao động - Số vụ có người chết Tổng số người bị tai nạn lao động - Số người chết vì tai nạn lao động Trong đó : Lao động nữ - Số người bị suy giảm 31 % sức LĐ trở lên - Chi phí bình quân/ 1 vụ TNLĐ chết người - Thiệt hại do tai nạn lao động - Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động - Số người phải nghỉ mất sức và hưu trước tuổi vì TNLĐ. 3. Bệnh nghề nghiệp: - Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp Trong đó nữ: - Số ngày công nghỉ vì bệnh nghề nghiệp - Số người phải nghỉ mất sức và nghỉ hưu trước tuổi vì BNN	

4. Huấn luyện Số người lao động được huấn luyện về BHLĐ Trong đó: Số được huấn luyện lại: **5. Các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ:** **-** Tổng số thiết bị Trong đó: - Số thiết bị đã được đăng ký - số thiết bị đã được kiêm định và cấp phép 6.- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi: - Số giờ làm thêm bình quân ngày - Số ngày làm thêm bình quân/ tuần - Số giờ làm thêm bình quân/ năm 7.- Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật: - Tổng số người: - Tỷ lệ % không thể tổ chức cho ăn uống tại chỗ phải phát hiện vật cho người lao động: **8.- Tổng chi phí cho công tác BHLĐ:** - Thiết bị AT-VSLĐ - Quy trình, biện pháp cải thiện điều kiện LĐ - Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân - Bồi dưỡng bằng hiện vật . - Tuyên truyền, huấn luyện - Phòng cháy chữa cháy - Chi phí cấp cứu, điều trị TNLĐ, BNN - Chi phí bồi thường cho người bĩ RNLĐ, BNN - Chi phí khác: 9. Tình hình môi trường lao động nặng nhọc, độc hại (tính theo % số người bị tiếp xúc tổng số lao động) - Chật chội: - ẩm ướt: - Nóng quá:	

- Lạnh quá: - ồn: - Rung: - Bụi: . . . . - Hơi khí độc: - Điện từ trường: . - Bức xạ I-on hoá: 10 - Kết quả phân loại sức khoẻ của người lao động: + Loại 1 + Loại II + Loại III + Loại IV + Loại V 11.- Đánh giá của doanh nghiệp về điều kiện lao động: + Tốt + Trung bình + Xấu + Rất xấu	

- Mẫu báo cáo Y tế lao động

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM ____

*[Yêu cầu điền đầy đủ các mục trong báo cáo và gửi về Cục Y tế Dự phòng Việt Nam **trước ngày 15/6 và 30/11 hàng năm** (số liệu tháng 6 và 12 ước tính theo kế hoạch hoặc cùng kỳ năm trước)]*

Sở Y tế tỉnh/thành phố: _____

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố/ngành: _____

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1.1. Công tác tổ chức về y tế lao động:

- Tình hình thực hiện tổ chức theo Quyết định 2468/1999/BYT-QĐ:

+ Thành lập Khoa Y tế Lao động độc lập Có Không

+ Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Có Không

+ Quyết định thành lập Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Có Không

+ Hoạt động của Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Đã hoạt động Chưa

- Tổng số cán bộ chuyên trách về công tác YTLĐ-BNN:_____ Trong đó:

Số BS	Số DS	Số ĐH	Số trung cấp	Số CB khác	Số giám định viên BNN

1.2. Tình hình thực hiện một số thông tư của Bộ Y tế.

TT	Văn bản pháp quy	Phổ biến (Đã/chưa)	Số quận huyện được tập huấn	Số cơ sở được phổ biến	Số cơ sở triển khai thực hiện
1	Thông tư số 13/TT-BYT				*
2	Thông tư liên tịch số 08/TTLT				
3	Thông tư 09/2000/TT-BYT				
4	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT				

** Số cơ sở được lập hồ sơ vệ sinh lao động theo thông tư số 13/TT-BYT.*

II. TÌNH HÌNH CƠ SỞ, TRANG THIẾT BỊ VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP CỦA TRUNG TÂM *(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).*

2.1. Thực trạng phòng xét nghiệm: Số lượng phòng: Diện tích

Tình trạng: Xây mới (sau năm 2000) Cũ (nhà cấp mấy ? 1, 2 hoặc ...)

2.2. Tình hình trang thiết bị:

TT	Trang thiết bị	Trang bị cũ (trước năm 2000)				Trang bị mới (sau năm 2000)			
		Số lượng	Tình trạng HĐ tốt	Thỉnh thoảng hỏng	Hỏng	Số lượng	Tình trạng HĐ tốt	Thỉnh thoảng hỏng	Hỏng
1	Trang thiết bị vệ sinh lao động								
	1.1.								
	1.2.								
	...								
2	Trang thiết bị phòng khám BNN								
	2.1.								
	2.2.								
	...								
	Tổng cộng								

III. Đào tạo cho cán bộ y tế cơ sở và các đối tượng *(cho các đối tượng công nhân, cán bộ quản lý cơ sở sản xuất) - đính kèm một trang riêng:*

TT	Nội dung	Cơ quan tổ chức đào tạo	Số lớp đào tạo	Số cơ sở xí nghiệp	Tổng số học viên
1	Phổ biến các văn bản pháp quy				
2	Vệ sinh lao động				
3	An toàn lao động				
4	Phòng chống bệnh nghề nghiệp				
5	Nâng cao sức khỏe nơi làm việc				
6	Phòng chống tai nạn thương tích				
7	Nội dung khác				
	-				
	-				
		Tổng cộng			

IV. CƠ SỞ SẢN XUẤT TRONG PHẠM VI ĐANG QUẢN LÝ:

Loại cơ sở	Số cơ sở	Số CBCNV	TSố CB	Số cơ sở	Tổ chức y tế

sản xuất	Tổng số	Ngoài QD	Tổng số	Số nữ	YT	có BS và DS	Có trạm y tế	Có cán bộ y tế	Thuê hợp đồng	Chưa có CBYT	Khác
1. Cơ sở có trên 200 CNV											
2. Cơ sở có từ 51-200 CNV											
3. Cơ sở có dưới 50 CNV											
Tổng cộng											

** Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động theo thông tư số 13/TT-BYT của Bộ Y tế*

V. PHÂN BỐ CÔNG NHÂN THEO NGÀNH NGHỀ:

Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 CN		Cỡ vừa 51-200 CN		Cỡ lớn > 200 CN		Tổng số	
	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN
1. Đúc, luyện kim								
2. Hoá chất, cao su, nhựa								
3. Sửa chữa, cơ khí								
4. Nông, lâm trường								
5.Công nghiệp, thực phẩm								
6. Dệt, may mặc								
7. Hàng tiêu dùng khác								
8. Vật liệu xây dựng, sành sứ, thuỷ tinh								
9. Khai thác mỏ								
10. Đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản								
11. Giao thông vận tải								
12. Mua bán								
13.Nghề khác								
Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số công nhân)*

VI. KẾT QUẢ ĐO MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở tiến hành đo môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: _____/_____

TT	Tên cơ sở	TS công nhân	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		ánh sáng		Bụi		ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Từ trường		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																									
2																									
3																									
4																									
5																									
6																									
7																									
8																									
9																									
10																									
11																									
12																									
13																									
14																									
15																									
...																									
	Tổng cộng																								

(1): Tổng số mẫu đo; *(2): Tổng số mẫu không đạt TCCP*

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT TRONG CÔNG NHÂN

7.1. Tình hình nghỉ ốm *(Số liệu báo cáo trong kỳ đính kèm 01 bảng riêng).*

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở: _____/_____

Tên cơ sở	Tổng số công nhân	Số người nghỉ ốm trong năm	Số lượt người nghỉ ốm trong năm	Số ngày nghỉ ốm	Số người nghỉ ốm trên 3 ngày
1.					
2.					
3.					
4.					
Tổng số					

7.2. Phân loại bệnh trong những bệnh nhân đến khám chữa bệnh *(Số báo cáo trong kỳ tại các cơ sở gửi báo cáo).*

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở: _____/_____

Tổng số trường hợp/tổng số công nhân tại các cơ sở có báo cáo _____/_____

TT	Nhóm bệnh	Số trường hợp
1	ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do nhiễm trùng	
2	Lao phổi	
3	Ung thư phổi	
4	Nội tiết	
5	Bệnh tâm thần	
6	Bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên	
7	Bệnh mắt	
8	Bệnh tai	
9	Bệnh tim mạch	
10	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp	
11	Viêm xoang,mũi họng, thanh quản mãn	
12	Viêm phế quản cấp	
13	Viêm phế quản mãn	
14	Viêm phổi	
15	Hen phế quản, giãn phế quản, bệnh dị ứng	
16	Bệnh dạ dày, tá tràng	
17	Bệnh gan, mật	
18	Bệnh thận, tiết niệu	
19	Bệnh phụ khoa/số nữ	
20	Sảy thai/số nữ có thai	
21	Bệnh da	
22	Bệnh cơ, xương khớp	
23	Bệnh nghề nghiệp	
24	Bệnh sốt rét	

25	Các loại bệnh khác	
26	Số lao động bị tai nạn	
	Tổng số	

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BNN

8.1. Số cơ sở sản xuất có khám sức khoẻ định kỳ/tổng số cơ sở: _____/_____

8.2. Phân loại sức khoẻ:

Giới tính	Tổng số CN tại các cơ sở khám SKĐK	Khám SKĐK					
		Số người	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam							
Nữ							
Tổng cộng							

8.3. Báo cáo các cơ sở sản xuất có khả năng gây 21 bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm

TT	Tên các bệnh nghề nghiệp	TS cơ sở[a]	TS lao động[b]	TS lao động nữ[c]	TS nghi mắc BNN	TS đã được GĐ BNN
1	Bệnh bụi phổi silic NN (BP-silic)					
2	Bệnh bụi phổi Atbet (BP-amiăng)					
3	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)					
4	Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp (Viêm PQ-NN)					
5	Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất					
6	Bệnh nhiêm độc benzen và các hợp chất					
7	Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các h/chất					
8	Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất					
9	Bệnh nhiễm độc TNT					
10	Bệnh nhiễm độc asen và các hợp chất					
11	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN					
12	Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu NN					
13	Bệnh do quang tuyến X và các chất PX					
14	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)					
15	Bệnh rung chuyển nghề nghiệp					
16	Bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp					
17	Bệnh sạm da nghề nghiệp					
18	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc					
19	Bệnh lao nghề nghiệp					
20	Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp					
21	Bệnh leptospira nghề nghiệp					
	Tổng cộng					

Trong đó: a. Tổng số cơ sở có nguy cơ gây từng loại bệnh nghề nghiệp.
b. Tổng số lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ gây từng loại BNN.
c. Tổng số lao động nữ làm việc tại các cơ sở có nguy cơ gây từng loại BNN.

8.4. Báo cáo người bị bệnh nghề nghiệp trong kỳ *(Đính kèm một trang riêng)*

TT	Tên bệnh nhân	Tuổi	Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện BNN	Tên BNN	Tỷ lệ mất KNLĐ	Công việc hiện nay
1.								
2.								

3.								
4.								
5.								
6.								
...								
	Tổng số bệnh nhân							

8.5. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo:

TT	Tên các bệnh nghề nghiệp	TS khám BNN	TS nghi mắc BNN	TS giám định	TS hưởng trợ cấp 1 lần	TS hưởng trợ cấp thường xuyên	Cộng dồn đến thời điểm báo cáo
1	Bệnh bụi phổi silic NN (BP-silic)						
2	Bệnh bụi phổi Atbet (BP-amiăng)						
3	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)						
4	Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp (Viêm PQ-NN)						
5	Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất						
6	Bệnh nhiêm độc benzen và các hợp chất						
7	Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các h/chất						
8	Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất						
9	Bệnh nhiễm độc TNT						
10	Bệnh nhiễm độc asen và các hợp chất						
11	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN						
12	Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu NN						
13	Bệnh do quang tuyến X và các chất PX						
14	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)						
15	Bệnh rung chuyển nghề nghiệp						
16	Bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp						
17	Bệnh sạm da nghề nghiệp						
18	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc						
19	Bệnh lao nghề nghiệp						
20	Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp						
21	Bệnh leptospira nghề nghiệp						
	Tổng cộng						

IX. TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ NHIỄM ĐỘC THUỐC BVTV

9.1. Tình hình tai nạn lao động

- Tổng số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở: _____/_____
- Tổng số người lao động tại các cơ sở có báo cáo _____

TS người bị TNLĐ	Số người nghỉ >3 ngày	Số người nghỉ việc > 15 ngày	TNLĐ do chấn thương	TNLĐ do hoá chất	Số người bị suy giảm khả năng LĐ	Số người bị tàn phế	Số người tử vong	Số người được giám định qua HĐGĐYK	Trong đó nữ	Số được hưởng BHXH 1 lần	Số người được nhận BHXH thường xuyên

9.2. Tình hình sử dụng thuốc BVTV *(Tại các kho thuốc BVTV)*

TT	Tên kho thuốc	* Số lượng (Kg)			Số kho đã kiểm tra vệ sinh	Số kho đạt TCVS	Ghi chú
		Lân h/cơ	Carbamat	Loại khác			
	Tổng cộng						

** Số lượng tính bằng số xuất kho một năm:*

Tổng số (tính bằng kg) thuốc BVTV nhập kho trong năm: _____

9.3. Tình hình nhiễm độc thuốc BVTV cấp tính, số liệu báo cáo từ trạm y tế cơ sở và các khoa cấp cứu của các bệnh viện phòng khám *(kể cả bệnh viện tuyến huyện và trạm xá xã)*

Nguồn báo cáo	Số vụ	Số TH nhiễm độc	Nguyên nhân						Ghi chú[b]
			Do tự ý		Do ăn uống nhầm		Do lao động		
			Số ca	Số chết	Số ca	Số chết	Số ca	Số chết	
1. Bệnh viện									
2. Phòng khám									
3. Trung tâm YT									
4. PK ĐK khu vực									
5. Trạm YT xã									
6. Khác[a]									
Tổng cộng									

Ghi chú: a. Ghi nơi cung cấp số liệu. b. Ghi rõ tên loại thuốc gì, nguồn ở đâu.

X. Các kết luận và kiến nghị

10.1. Các hoạt động nổi bật khác trong năm *(Tuần lễ Quốc gia ATVSLĐ và các hoạt động khác)*

10.2. Nhận xét của địa phương/ngành *(về tình hình thực hiện kế hoạch)*

10.3. Những kiến nghị chính và kế hoạch hoàn thành kế hoạch công tác y tế lao động

THỦ TRƯỞNG *(ký tên, đóng dấu)*	*Ngày tháng năm 200__* **NGƯỜI BÁO CÁO**